

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **295/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 05-8-2026

“V/v Tranh chấp về Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Quang.

Bà Vũ Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Quốc Việt, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 tham gia phiên tòa: Ông Võ Hoàng Hạc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 774/2025/TLST-HNGĐ, ngày 16/4/2026 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 340/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Ánh N** – sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Hoàng N1** – sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 31/3/2026 và tại phiên tòa, Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ánh N trình bày:

Vào năm 1999, bà kết hôn cùng với ông Nguyễn Hoàng N1 sau thời gian tìm hiểu tình cảm khoảng 01 năm. Hôn nhân tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào ngày 24/10/1999 âm lịch và sau đó vợ chồng bà có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) theo quy định của pháp luật ngày 31/3/2025.

Sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng bà sống bên nhà chồng, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đầm ấm với nhau được khoảng 5 năm thời gian sau đó vợ chồng về cát nhà ở gần nhà cha mẹ ruột của bà và từ đó vợ chồng thường xảy

ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà N trình bày là do ông N1 không tu chỉnh làm ăn, thường uống rượu, mỗi lần uống rượu về kể chuyện mắng chửi bà và anh em gia đình bên vợ. Bà khuyên ngăn không được nên có nhờ cha mẹ chồng can thiệp, cha mẹ chồng nhiều lần trao đổi, động viên nhưng vẫn không được, chồng bà không nghe ai khuyên bảo, không chịu thay đổi bản thân, tranh cãi xảy ra ngày càng nhiều nên bà và chồng đã tự ly thân khoảng 3 năm nay. Từ khi bà nộp đơn ly hôn đến nay ông N1 biết nhưng không có động thái hàn gắn hay hòa giải với bà. Nay, bà xét thấy cuộc hôn nhân này không có hạnh phúc, ông bà không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên làm đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông N1.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà có 01 con chung là Nguyễn Huỳnh N2 – sinh ngày 07/01/2000, cháu N2 hiện tại đã trưởng thành và đã lập gia đình.

Tài sản chung: Có 04 công đất ruộng nhưng bà N xác định phần tài sản chung vợ chồng bà sẽ tự thỏa thuận.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân, bà Huỳnh Thị Ánh N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N1; Về con chung: Do con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề con chung; Về tài sản chung, bà N xác định phần tài sản chung vợ chồng bà sẽ tự thỏa thuận với nhau; nợ chung: bà N cam kết vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng N1 không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho ông N1 nhưng ông không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của ông.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận cho bà Huỳnh Thị Ánh N được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N1; Về con chung: Do con chung đã trưởng thành, bà N không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung nên không xem xét; Về tài sản chung: bà N xác định tự thỏa thuận; Nợ chung: không có và bà N không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên bà Huỳnh Thị Ánh N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N1 được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Ông Nguyễn Hoàng N1 với tư cách là bị đơn trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, ông N1 không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, ông Nguyễn Hoàng N1 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N1.

[2] Về hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Ánh N và ông Nguyễn Hoàng N1 xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào ngày 24/10/1999 âm lịch và sau đó ông bà có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (cũ) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 68 ngày 31/3/2025, theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 hôn nhân của bà N và ông N1 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của bà Huỳnh Thị Ánh N xin được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N1 vì lý do do ông N1 không tu chỉnh làm ăn, thường uống rượu, mỗi lần uống rượu về kiểm chuyện mắng chửi bà và anh em gia đình bên vợ. Bà khuyên ngăn không được nên có nhờ cha mẹ chồng can thiệp, cha mẹ chồng nhiều lần trao đổi, động viên nhưng vẫn không được, chồng bà không nghe ai khuyên bảo, bà và ông N1 đã tự ly thân khoảng 03 năm nay. Trong thời gian ly thân bà và ông N1 không có tiếng nói chung nên không hòa giải được những mâu thuẫn. Đối với ông Nguyễn Hoàng N1, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tổng đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để điều kiện cho vợ chồng ông bà hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng ông N1 đều không có mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa, bà N khai rõ trong suốt thời gian ly thân, vợ chồng bà không hòa giải được với nhau, bản thân bà thì không còn tình cảm gì với ông N1 và tỏ rõ thái độ cương quyết ly hôn với ông N1. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà N và ông N1 đã không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian ông bà sống ly thân là để cả hai có thời gian cùng nhau nhìn lại những gì đã trải qua nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên tình trạng hôn nhân giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà Huỳnh Thị Ánh N xác định vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Huỳnh N2 – sinh ngày 07/01/2000, cháu N2 hiện tại đã trưởng thành và đã lập gia đình.

Do con chung đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết, về vấn đề con chung. Do đó, HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị Ánh N xác định vợ chồng tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[5] Nợ chung: Bà Huỳnh Thị Ánh N cam kết vợ chồng không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

Do ông Nguyễn Hoàng N1 không có ý kiến tại Tòa về vấn đề tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên thì ông N1 có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Án phí ly hôn bà Huỳnh Thị Ánh N phải nộp do có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều Điều 51, 53, 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Huỳnh Thị Ánh N được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng N1.

2. Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

3. Về án phí: Bà Huỳnh Thị Ánh N phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 304902, ngày 09/4/2026 của Thi

hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy, bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 05/8/2026.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5;
- THADS tỉnh An Giang;
- UBND xã Định Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Nhật